

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2021
“V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Đoan Hùng
Ông Nguyễn Viết Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ Hải – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Trong các ngày 19 và 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 367/2020/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2020, “V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phạm Đức T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ A, Ấp A, xã T, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Phạm Thị T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ A, Ấp A, xã T, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Phạm Đức T trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đức T và chị Phạm Thị T sống chung năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thị xã T, tỉnh N ngày 26/10/2010 (Giấy chứng nhận kết hôn số 04).

Trong quá trình sống chung do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng từ đầu năm 2018 đến nay, do chị T ghen tuông vô vớ. Anh T đã cố gắng giải thích, khuyên bảo rất nhiều lần để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết

quả. Cuộc sống hôn nhân ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh T yêu cầu được ly hôn với chị T.

Con chung: Anh Phạm Đức T và chị Phạm Thị T có 02 con chung tên: Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 30/10/2007 và Phạm Thị Bảo N, sinh ngày 13/12/2011. Hiện nay, 02 con chung đang sống chung với anh T và chị T.

Khi ly hôn, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, anh T không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Anh T không đồng ý chị T tiếp tục nuôi hai con chung vì anh T là kỹ sư Thủy sản thu nhập một tháng 16.000.000 đồng/tháng, anh T có đi công tác ở các tỉnh Miền tây như: Đồng Tháp, Tiền Giang và An Giang. Chị T phụ bếp thu nhập thấp, không đủ khả năng nuôi hai con, con phát triển không tốt. Anh T không muốn hai con chung phải sống xa nhau nên không đồng ý mỗi người nuôi một cháu.

Trường hợp, chị T được tiếp tục nuôi hai con chung thì anh T không đồng ý và không tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung vì anh T cho rằng anh T sẽ được nuôi hai con chung.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Phạm Thị T trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T thống nhất lời trình bày của anh T về thời gian kết hôn và nơi đăng ký kết hôn, cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Nay chị Phạm Thị T đồng ý ly hôn với anh Phạm Đức T.

Con chung: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Đức T có 02 con chung tên: Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 30/10/2007 và Phạm Thị Bảo N, sinh ngày 13/12/2011. Hiện nay, 02 con chung đang sống chung với anh T và chị T.

Khi ly hôn, chị Phạm Thị T yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, chị Thắm yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo quy định của pháp luật.

Chị T không đồng ý anh T tiếp tục nuôi hai con chung vì hai con chung đều là con gái và anh T đi làm xa lâu lâu mới về nhà, có khi 1 tuần về nhà một lần, có khi một tháng về nhà từ hai đến ba lần, rồi thỉnh thoảng anh T đi nhậu. Chị T không muốn hai con chung phải sống xa nhau nên không đồng ý mỗi người nuôi một cháu. Từ khi kết hôn đến khi anh T nộp đơn xin ly hôn thì chị T ở nhà nội trợ, chăm sóc 02 con chung, khoảng 02 tháng nay anh T không đưa tiền chị T nên hiện nay chị T làm phụ bếp cho nhà hàng thu nhập 5.000.000 đồng/tháng theo hợp đồng lao động, làm thời gian dài sẽ được tăng lương. Con chung tên Phạm Thị Thanh T học lớp 8 nên tự chạy xe đi học, con chung tên Phạm Thị Bảo N học lớp 4 thì chị T đưa rước con đi học từ nhỏ đến nay.

Trường hợp, anh T được tiếp tục nuôi hai con chung thì chị T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Đức T và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con. Bị đơn Phạm Thị T có địa chỉ tại xã T, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân của anh Phạm Đức T và chị Phạm Thị T được xác lập vào năm 2010, do anh chị tự nguyện và thừa nhận, có đăng ký kết hôn ngày 26/10/2010 tại Ủy ban nhân dân phường Quang Tiến, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An nên quan hệ hôn nhân giữa anh và chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Nay anh T yêu cầu được ly hôn với chị T, chị T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận tình ly hôn của anh T và chị T là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

[3] Xét con chung: Anh Phạm Đức T và chị Phạm Thị T thống nhất có 02 con chung tên Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 30/10/2007 và Phạm Thị Bảo N, sinh ngày 13/12/2011. Hiện nay 02 con chung đang sống chung với anh T và chị T. Nay anh T và chị T đều yêu cầu được nuôi 02 con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù từ trước đến nay, chi phí sinh hoạt gia đình, tiền học cho 02 con chung do anh T chi trả và anh T, chị T đều có thu nhập là có thật, được hai bên thừa nhận nhưng anh T thừa nhận anh T có đi công tác xa ở các tỉnh Miền tây lâu lâu mới về nhà, có công tác ở Đồng Tháp thì anh T mới có ở nhà, việc chăm sóc và đưa con đi học hàng ngày do chị T chăm sóc, đưa đón.

Tại phiên tòa, anh T đưa ra phương án chăm sóc con bằng cách công tác tại Đồng Tháp mà không đi các tỉnh Miền tây nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đồng thời, anh T có cung cấp thêm chứng cứ là 06 tấm ảnh được in màu thể hiện nội dung chị T sử dụng tài khoản tên T nhắn tin trên mạng xã hội facebook với người khác giới mang nội dung đòi truy trước mặt 02 con chung sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý, sự phát triển của 02 con chung nhưng anh T không có chứng cứ chứng minh việc chị T nhắn tin trước mặt 02 con chung, ảnh

hưởng đến tâm sinh lý, sự phát triển của 02 con chung. Chị T thì cho rằng chị nhấn tin để giải trí lúc buồn, lúc không có mặt 02 con chung và 02 con chung cũng không biết.

Xét thấy, anh T và chị T thừa nhận từ trước đến nay 02 con chung đều phát triển tốt và 02 con chung đang chung sống với anh T và chị T. Thêm vào đó, 02 con chung đều có nguyện vọng được sống chung với chị T, 02 con chung đều là con gái còn nhỏ tuổi, sống với chị T sẽ phù hợp tâm, sinh lý và cần thiết hơn cho sự phát triển 02 con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, tiếp tục giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con hàng tháng, mức cấp dưỡng mỗi con chung bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2021 cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T là người trực tiếp nuôi con, anh T không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng, mức cấp dưỡng mỗi con chung bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Xét tài sản chung:* Anh Phạm Đức T và chị Phạm Thị T thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Nợ chung:* Anh Phạm Đức T và chị Phạm Thị T thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Anh Phạm Đức T tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Phạm Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn.

Anh Phạm Đức T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn của anh Phạm Đức T và chị Phạm Thị T.

Con chung: Không chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Đức T. Tiếp tục giao 02 con chung tên Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 30/10/2007 và Phạm Thị Bảo N, sinh ngày 13/12/2011 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi, hiện nay 02 con chung đang sống chung với anh T và chị T.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Phạm Đức T cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng, mức cấp dưỡng cho mỗi con chung bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2021 cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Không có.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Đức T tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007437 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh Phạm Đức T đã nộp đủ tiền án phí về hôn nhân và gia đình ly hôn. Chị Phạm Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn.

Anh Phạm Đức T còn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì

người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Chi cục THA.DS TPCL;
- Đường sự;
- UBND phường Q, thị xã T, tỉnh N;
(Đăng ký kết hôn số 04 ngày
26/10/2010);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Liên